

Phụ lục

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN HOÀN TRẢ VỐN ỨNG VÀ CHI PHÍ ỨNG VỐN CHO QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỈNH

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Đơn vị thực hiện	Tổng vốn đăng ký được duyệt	Tổng nợ			Lũy kế hoàn ứng đến hết KH năm 2025	Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
						Tổng	Đã ứng	Chi phí quản lý ứng vốn		Tổng số (NST)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất		
											Hoàn trả vốn ứng và chi phí ứng vốn cho Quỹ Phát triển đất tỉnh	Phí chuyển tiền ứng vốn	
	TỔNG CỘNG				230.672,291	169.884,393	164.156,240	5.728,154	104.513,187	50.000,000	49.964,466	35,534	
1	Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nhà máy may giày tại khu đất phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột (Đợt 1)	8177531	Phường Tân An	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	1.321,000	1.427,693	1.321,000	106,693	1.421,220	7,133	6,473	0,660	
2	Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nhà máy may giày tại khu đất phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột (đợt 2).	8177530	Phường Tân An	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	498,612	538,635	498,612	40,023	536,190	2,693	2,443	0,250	
3	Dự án Bồi thường tài sản đầu tư trên đất thu hồi của Công ty cổ phần ô tô 3/2 Đắk Lắk.	8177528	Phường Tân An	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	123,186	124,930	123,186	1,744	124,650	0,332	0,270	0,062	
4	Dự án hạ tầng kỹ thuật tổ liên gia 33, TDP4, P. Thành nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1+2).	7479449	Phường Thành Nhất	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	58.004,120	7.698,801	7.627,056	71,745	2.978,220	4.754,253	4.750,503	3,750	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Đơn vị thực hiện	Tổng vốn đăng ký được duyệt	Tổng nợ			Lũy kế hoàn ứng đến hết KH năm 2025	Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
						Tổng	Đã ứng	Chi phí quản lý ứng vốn		Tổng số (NST)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất		
											Hoàn trả vốn ứng và chi phí ứng vốn cho Quỹ Phát triển đất tỉnh	Phí chuyển tiền ứng vốn	
5	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất thuộc khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập.	8177501	Phường Tân Lập	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	23.000,000	18.372,167	16.742,268	1.629,899	18.262,930	116,182	109,237	6,945	
6	Hạ tầng kỹ thuật khu đất tại phường Tân Hòa, thành phố Buôn Ma Thuột		Phường Tân Lập (P.Tân Hòa cũ)	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	36.706,882	27.481,980	26.825,627	656,353		17.450,390	17.446,521	3,869	
7	Hạ tầng giao thông trung tâm xã Ea Knuéc, huyện Krông Pắc	7741444	Xã Ea Knuéc	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	58.350,447	59.894,258	58.350,447	1.543,811	58.350,447	1.559,154	1.543,811	15,343	
8	HTKT Khu ở mới thuộc thị trấn Ea Pôk, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2)	7978023	Xã Quảng Phú	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	52.668,044	54.345,929	52.668,044	1.677,885	22.839,530	26.109,863	26.105,208	4,655	